

Số: 19/CBTT-BMC.

Gia Lai, ngày 17 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

- Mã chứng khoán: BMC

- Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0256.2240.025

Fax:

- E-mail: bimico@bimico.vn

- Website: www.bimico.vn

2. Nội dung công bố:

Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2026 tại Website: www.bimico.vn

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2026.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY CỘNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hồ Toại Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập – Phường Quy Nhơn – Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mẫu số B01a-DN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mẫu số B02a-DN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Mẫu số B03a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Mẫu số B09a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: Việt Nam đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		206.685.117.164	200.016.309.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46.930.608.660	34.993.052.853
1. Tiền	111		36.930.608.660	24.993.052.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	25.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	25.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.587.980.672	3.943.778.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.274.500.000	2.587.500.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.297.465.500	769.710.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	1.016.015.172	586.568.790
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		108.001.637.857	114.329.212.736
1. Hàng tồn kho	141	V.6	108.001.637.857	114.329.212.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.164.889.975	21.750.264.935
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	24.500.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.7	18.308.180.245	19.619.917.136
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.7	3.832.209.730	2.130.347.799
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		36.601.017.995	42.058.941.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.616.423.500	7.928.423.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	6.616.423.500	7.928.423.500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		19.906.859.530	22.610.955.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.1	19.906.859.530	22.610.955.675

- Nguyên giá	222		228.502.590.510	228.502.590.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208.595.730.980)	(205.891.634.835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.2		
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.950.000)	(32.950.000)
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.077.734.965	11.519.562.175
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	10.077.734.965	11.519.562.175
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		243.286.135.159	242.075.250.664
NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		13.205.492.894	14.169.913.147
I. Nợ ngắn hạn	310		13.205.492.894	14.169.913.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.418.820.000	271.188.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	11.981.500	11.981.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	39.960.000	
5. Phải trả người lao động	315	V.15	4.492.223.432	5.211.625.070
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	4.369.394.512	5.195.790.424
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2.362.281.571	2.324.203.962
11. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	321	V.19		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	510.831.879	1.155.124.191

14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		230.080.642.265	227.905.337.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	230.080.642.265	227.905.337.517
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.071.201.536	73.071.201.536
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.692.140.729	11.516.835.981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4201		11.516.835.981	
- LNST chưa phân phối kỳ này	4202		2.175.304.748	11.516.835.981
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		243.286.135.159	242.075.250.664

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 17 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Ngọc Bích



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2026

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.mĩnh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.535.499.033	38.966.853.575	45.144.054.285	50.597.360.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		21.535.499.033	38.966.853.575	45.144.054.285	50.597.360.791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	17.984.553.617	31.345.037.747	36.784.204.051	39.456.596.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.550.945.416	7.621.815.828	8.359.850.234	11.140.763.942
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	707.907.613	1.593.083.910	796.113.743	1.696.414.264
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	32.704.249	0	53.834.900	10.838.174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		1.000.421.063	1.577.128.096	2.054.531.784	2.161.247.795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.409.192.528	2.939.622.136	4.364.038.944	4.802.392.961
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		816.535.189	4.698.149.506	2.683.558.349	5.862.699.276
12. Thu nhập khác	31	VI.6	297.300.000	-	297.300.000	-
13. Chi phí khác	32		230.811.000	-	230.811.000	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		66.489.000	-	66.489.000	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		883.024.189	4.698.149.506	2.750.047.349	5.862.699.276
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	189.697.969	923.338.963	574.742.601	1.190.540.888
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		693.326.220	3.774.810.543	2.175.304.748	4.672.158.388
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		56	305	176	231
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 17 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Ngọc Bích



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2026

DVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.750.047.349	5.862.699.276
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.704.096.145	2.922.751.881
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.265.657	(419.096.323)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(702.050.357)	(738.420.552)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.774.358.794	7.627.934.282
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.016.863.938	(1.261.982.226)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.327.574.879	(14.618.518.684)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(964.420.253)	(6.181.736.331)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.417.327.210	1.463.614.615
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.084.926.612)	(2.409.401.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.312.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.798.777.956	(15.380.089.882)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.600.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		161.043.508	6.091.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		161.043.508	(3.593.908.215)

000
TY
IN
AN
H
IH

1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.959.821.464	(18.973.998.097)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.993.052.853	45.356.517.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(22.265.657)	419.096.323
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.5.1	46.930.608.660	26.801.615.258

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 17 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Ngọc Bích



Trần Hồ Toại Nguyễn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ II NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần khoáng sản Bình Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35 003 000009 ngày 08/01/2001 và thay đổi lần thứ 11 ngày 07/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 123.926.300.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 123.926.300.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Hà Huy Tập - Phường Quy Nhơn - Tỉnh Gia Lai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp. Khai thác, chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản. Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

DVT: Việt Nam đồng

1- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
1.1- Tiền	36.930.608.660	24.993.052.853
a. Tiền mặt	293.573.441	214.123.670
b. Tiền gửi ngân hàng	36.637.035.219	24.778.929.183
+ Tiền VND gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	1.240.653.595	1.984.539.510
+ Tiền VND gửi NH Ngoại thương- CN Bình Định	14.474.388.855	6.298.894.279
+ Tiền VND gửi Tài khoản thu phí tự động (VETC 77A-27726)	2.772.588	3.384.588
+ Tiền VND gửi Tài khoản thu phí tự động EPASS	2.597.750	3.774.750
+ Tiền USD gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	13.312.586.055	8.901.313.021
+ Tiền USD gửi Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Định	7.604.036.376	7.587.023.035
Cộng	36.930.608.660	24.993.052.853

1.2- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền VND gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	25.000.000.000	25.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng BIDV CN Bình Định	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng VCB CN Bình Định	5.000.000.000	5.000.000.000

3- PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối quý	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.274.500.000	2.587.500.000
+ Hyundai Welding Vina	2.274.500.000	2.587.500.000
+ Hyundai Welding (Kunshan) Co., Ltd.		

4- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.297.465.500	769.710.000
+ Công ty TNHH DV Tư vấn TC & Kiểm toán AASCS phía Nam	-	35.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam Nguyên	200.000.000	200.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn DV TM XD Đạt Phương		200.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy	700.000.000	300.000.000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán FPT	-	8.250.000
+ CN Giám định Vinacontrol Quy Nhơn	-	26.460.000
+ Công ty CP chế biến Khoáng sản Titan Hoàng Long	300.000.000	
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư máy móc T&T	97.465.500	

5- PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**a- Phải thu ngắn hạn khác**

+ Các khoản BHYT
+ Lãi dự tính TGKH 1 năm - NH BIDV
+ Lãi dự tính TGKH 1 năm - NH VCB
+ Lãi dự tính TGKH 3 tháng
+ Quỹ phúc lợi

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1.016.015.172		586.568.790	
104.107.485		374.075.640	
550.027.397		133.479.452	
139.602.739		32.986.301	
63.869.863		46.027.397	
158.407.688			

b- Phải thu dài hạn khác

* Phải thu về cho vay dài hạn
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mô 73 ha Phù Cát
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mô 150 ha Phù Cát
+ Tiền đặt cọc đất thuê trên 3 năm
+ Ký quỹ tiền điện phải trả

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6.616.423.500		7.928.423.500	
0		0	
6.616.423.500		7.928.423.500	
438.000.000		438.000.000	
6.099.223.500		6.099.223.500	
79.200.000		79.200.000	
-		1.312.000.000	

Cộng**7.632.438.672****8.514.992.290****6- HÀNG TỒN KHO**

+ Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
+ Công cụ, dụng cụ
+ Chi phí SXKD dở dang
+ Thành phẩm
+ Hàng hóa

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
22.740.539.184		28.534.095.336	
2.858.360.579		3.110.576.434	
3.865.494.467		4.004.377.942	
76.030.743.182		78.680.163.024	
2.506.500.445			
108.001.637.857		114.329.212.736	

Cộng**7- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC****7.1- Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Phí XDKH Giảm thái nhà kính

Số cuối quý	Số đầu năm
22.164.889.975	21.750.264.935
24.500.000	0
24.500.000	0

7.2- Thuế GTGT được khấu trừ

18.308.180.245 19.619.917.136

7.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

3.832.209.730 2.130.347.799

8- TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**8.1- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Trong đó: - Mua sắm tài sản cố định

Số cuối quý	Số đầu năm
0	0
0	0

Cộng

9- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
2. Số tăng trong quý					0
+ Do mua sắm mới					0
3. Số giảm trong quý	-			-	0
4. Số dư cuối quý	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	47.849.307.095	135.940.180.724	21.499.778.305	1.962.354.518	207.251.620.642
2. Số tăng trong quý	580.608.508	441.989.966	223.546.240	97.965.624	1.344.110.338
3. Số giảm trong quý					0
4. Số dư cuối quý	48.429.915.603	136.382.170.690	21.723.324.545	2.060.320.142	208.595.730.980
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	8.086.543.370	8.723.535.618	3.376.862.652	1.064.028.228	21.250.969.868
2. Tại ngày cuối quý	7.505.934.862	8.281.545.652	3.153.316.412	966.062.604	19.906.859.530

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

178.689.760.742 đồng

9.2- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán				Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
2. Số tăng trong quý	-	-			-
+ Do mua sắm mới	-		-	-	-
3. Số giảm trong quý	-			-	-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	32.950.000				32.950.000
2. Số tăng trong quý					-
3. Số giảm trong quý	-				-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.950.000 đồng

10- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*** Chi phí trả trước dài hạn**

- + Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- + Tiền thuê đất Nhà máy xi 45 năm còn phải trả
- + Chi phí hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng
- + Chi phí đề án xin mỏ
- + Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy luyện xi

Cộng**Số cuối quý****Số đầu năm**

10.077.734.965	11.519.562.175
1.192.018.963	1.906.748.110
8.756.451.000	8.913.771.000
-	100.000.000
25.098.333	453.209.730
104.166.669	145.833.335
10.077.734.965	11.519.562.175

12- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

12.a- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
* Thuế	3.261.686.291	-	2.445.202.696	3.015.726.135	3.832.209.730	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	1.480.819.996	1.480.819.996	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu	0	-	759.487.231	1.099.935.257	340.448.026	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.649.701.340	-	189.697.969	385.044.632	1.845.048.003	-
- Thuế thu nhập cá nhân	108.450.100	-	4.960.000	4.960.000	108.450.100	-
- Thuế tài nguyên	1.490.887.006	-	10.237.500	44.966.250	1.525.615.756	-
- Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	12.647.845	-	-	-	12.647.845	-
* Các khoản phải nộp khác	22.265.692	0	1.249.770.219	1.187.544.527	0	39.960.000
- Phí , lệ phí phải nộp khác	22.265.692		62.425.692	200.000	0	39.960.000
- Phải nộp khác	-	-	1.187.344.527	1.187.344.527	-	-
Cộng	3.283.951.983	-	3.694.972.915	4.203.270.662	3.832.209.730	39.960.000

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
0	0	0	0

13- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Phải trả cho người bán ngắn hạn

- + Công ty CP ĐT & Thương mại quốc tế Rồng Vàng
- + Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khê
- + Công ty TNHH DV TM Vận tải & mua bán ô tô HHA
- + Công ty TNHH Vận tải du lịch Á Châu Express

* Phải trả người bán dài hạn

14- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- + Công ty CP Đầu tư & TM Quốc tế Rồng Vàng
- + Công ty TNHH Đại Việt

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.418.820.000	271.188.000
	271.188.000
1.418.820.000	

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
11.981.500	11.981.500
11.981.500	11.981.500

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.492.223.432	5.211.625.070
4.492.223.432	5.211.625.070

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- + Phải trả người lao động

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------	-------------------

17- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- + Công ty TNHH DV tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam (AASCS)
- + Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mỏ 150ha)
- + Tiền trồng rừng thay cho đơn vị trồng
- + Tiền điện K3 tháng cuối quý
- + Công ty Cổ phần Tư vấn Đạt Phương
- + XN kinh doanh & phát triển hạ tầng Pisico
- + Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy
- + Công ty TNHH DV TM XD Nam Nguyên
- + Tiền thuế đất hàng năm - Văn phòng HHT
- + Tiền thuế đất hàng năm - XD nhà xưởng Cát Thành
- + Tiền vận chuyển hàng mua 500 tấn

4.369.394.512	5.195.790.424
35.000.000	70.000.000
2.093.176.000	2.093.176.000
-	978.857.000
364.961.370	493.128.016
-	399.999.778
82.298.000	
879.629.630	879.629.630
281.000.000	281.000.000
21.079.758	
56.694.198	
555.555.556	

18- PHẢI TRẢ KHÁC

* Các khoản, phải trả phải nộp khác

- + Kinh phí Công đoàn
- + Phan Huy Hoàng
- + Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CNV

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.362.281.571	2.324.203.962
168.825.957	84.989.017
239.682.715	239.682.715
108.654.594	156.893.925

+ Cổ đông Quách Xiếu An	750.000	750.000
+ Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME	1.949.000	1.949.000
+ Thuế thu nhập cá nhân ngoài Công ty	24.637.400	22.157.400
+ Phạm Thị Thanh Phương- tiền cổ tức	39.187	39.187
+ Lê Thanh Hạo Nhiên- tiền cổ tức	74.575	74.575
+ Thù lao HĐQT; BKS và thư ký	48.000.000	48.000.000
+ Kinh phí CSHT mô	1.769.668.143	1.769.668.143

Số cuối quý **Số đầu năm**

19- VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

-

Số cuối quý **Số đầu năm**

20- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

510.831.879 1.155.124.191

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.102 644.295.414

+ Quỹ thưởng ban điều hành - -

+ Kinh phí hỗ trợ địa phương 510.828.777 510.828.777



21- VỐN CHỦ SỞ HỮU**a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	5	7	8
- Số dư cuối quý trước	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	12.998.814.509	229.387.316.045
- Số dư đầu quý này	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	12.998.814.509	229.387.316.045
- Lãi trong quý					693.326.220	693.326.220
- Tăng vốn trong quý						-
- Tăng khác trong quý						0
- Giảm vốn trong quý						0
- Giảm khác trong quý (*)						0
- Số dư cuối quý	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	13.692.140.729	230.080.642.265

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn Nhà nước	24,9%	30.980.840.000	30.980.840.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75,1%	92.945.460.000	92.945.460.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Vốn chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu quý	123.926.300.000	123.926.300.000
- Vốn góp tăng trong quý	-	-
- Vốn góp giảm trong quý	-	-
- Vốn góp cuối quý	123.926.300.000	123.926.300.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	73.071.201.536	67.930.096.036
+ Quỹ đầu tư phát triển	73.071.201.536	67.930.096.036

f/ Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-

22- CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối quý (USD)	Số đầu năm (USD)
a/ Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	801.218,97	871.225,45
Cộng	801.218,97	871.225,45

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
1- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng	21.535.499.033	38.966.853.575
Cộng	21.535.499.033	38.966.853.575
2 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Hao hụt hàng bán	-	-
Cộng	-	-
3- GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	17.984.553.617	31.345.037.747
Cộng	17.984.553.617	31.345.037.747
4- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	667.531.010	735.526.511
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	40.376.603	857.557.399
+ Doanh thu tài chính khác		
Cộng	707.907.613	1.593.083.910
5- CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá	32.704.249	10.838.174
+ Tiền trả lãi vay ngân hàng		
Cộng	32.704.249	10.838.174
6- THU NHẬP KHÁC		
+ Thu nhập khác	297.300.000	0
Cộng	297.300.000	0
7- CHI PHÍ KHÁC		
+ Chi phí khác	230.811.000	-
Cộng chi phí khác	230.811.000	-
8- CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.262.086.764	30.518.208.010
+ Chi phí nhân công	4.448.314.045	5.031.837.250
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.344.110.338	1.456.014.132
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.806.490.531	4.784.889.649
+ Chi phí bằng tiền khác	309.800.197	134.056.954
Cộng	26.170.801.875	41.925.005.995
9- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	189.697.969	923.338.963
Cộng	189.697.969	923.338.963

10- THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT QUÝ 2 NĂM 2026:**10.1- Hội đồng quản trị:**

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Lê Trung Hậu	Chủ tịch	đồng	24.000.000
+ Trần Hồ Toại Nguyễn	Thành viên	"	19.200.000
+ Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	"	19.200.000
+ Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	"	19.200.000
+ Võ Thị Bích Hiền	Thành viên	"	19.200.000
Cộng		"	100.800.000

10.2- Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Nguyễn Hồ Tường Vy	Trưởng ban	đồng	19.200.000
+ Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên	"	12.000.000
+ Nguyễn Thị Qui	Thành viên	"	12.000.000
Cộng		"	43.200.000

10.3- Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Trần Hồ Toại Nguyễn	Tổng Giám đốc	đồng	99.048.900
+ Trần Cảnh Thịnh	Phó tổng Giám đốc	"	108.252.600
+ Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	"	105.154.400
Cộng		"	312.455.900

10.4- Chức danh quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Hồ Trọng Đức	Trưởng phòng Tổng hợp	"	80.481.400
+ Cao Văn Viên	Trưởng phòng kỹ thuật	"	73.682.300
+ Trần Hùng	Giám đốc XN Sa khoáng Nam Đê Gi	"	61.741.200
+ Võ Văn Tiêm	Giám đốc Nhà máy xi Titan Bình Định	"	69.765.200
Cộng		"	285.670.100

11- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	883.024.189	4.698.149.506
+ Các khoản điều chỉnh tăng	65.465.657	345.334.830
+ Các khoản điều chỉnh giảm		(426.789.523)
+ Tổng thu nhập chịu thuế	948.489.846	4.616.694.813
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	189.697.969	923.338.963
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	189.697.969	923.338.963
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	693.326.220	3.774.810.543

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- BÁO CÁO BỘ PHẬN

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác, chế biến xuất khẩu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu của Bộ Công thương.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của công ty nằm trong phạm vi một tỉnh, do đó không có báo cáo bộ phận.

2- GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

+ Không phát sinh.

3- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

+ Không phát sinh.

4- THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA QUÝ 2 NĂM 2026 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

Doanh thu bán hàng quý 2 năm 2026 hơn 21,5 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 55,3% so với cùng kỳ năm trước, làm lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt đạt: 18,8 % và 18,4 % so với quý 2/2025, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm khoáng sản titan suy giảm ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu, dẫn đến doanh thu quý 2 năm 2026 chỉ đạt 55,3% so với quý 2 năm 2025.

- Công ty phải mua quặng nguyên liệu từ các đối tác trong nước còn mỏ và giấy phép khai thác còn hiệu lực, làm tăng giá thành nguyên liệu đầu vào, giảm khả năng chủ động kế hoạch sản xuất và ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Từ các nguyên nhân nêu trên, kết quả của quý 2 năm 2026 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước như đã trình bày trong báo cáo ./.

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Ngọc Bích

Gia Lai, ngày 17 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

